

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THẢO KHUÊ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THẢO KHUÊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAO KHUE PRODUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP SX&TM THẢO KHUÊ

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109851520

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 Xóm Mít – Đông Ngàn, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986882933

Fax:

Email: [thaokhuejsc@gmail.com](mailto:thaokhuejsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà Nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                         | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669        |
| 11. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0111        |
| 12. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0112        |
| 13. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0113        |
| 14. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0114        |
| 15. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0115        |
| 16. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0116        |
| 17. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0117        |
| 18. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0118        |
| 19. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0119        |
| 20. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0121        |
| 21. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0127        |
| 22. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0128        |
| 23. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0141        |
| 24. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0142        |
| 25. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0144        |
| 26. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0145        |
| 27. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0146        |
| 28. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;<br>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.                                                                                                   | 0149(Chính) |
| 29. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0150        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                 | 0162 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                             | 0163 |
| 33. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                               | 0164 |
| 34. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                         | 0170 |
| 35. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                       | 0210 |
| 36. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                     | 0311 |
| 37. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                  | 0312 |
| 38. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                    | 0321 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                 | 0322 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 44. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                             | 1010 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh;<br>Chế biến và bảo quản thủy sản khô;<br>Chế biến và bảo quản nước mắm;<br>Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản | 1020 |
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                | 1030 |
| 47. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                             | 1040 |
| 48. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                         | 1050 |
| 49. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xút;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất dấm;                                                 | 1079 |
| 50. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                               | 1101 |
| 51. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                          | 1102 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                           | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                     | 1623 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                    | 1629 |
| 56. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                    | 2011 |
| 57. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                      | 2023 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2029 |
| 59. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2100 |
| 60. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 61. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 62. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4759 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>(Trừ vàng miếng, súng đạn, tem, tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG ANH        | Số 73 Ngọc Thụy,<br>Phường Ngọc<br>Thụy, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 78.000        | 780.000.000              | 39,000       | 0010950158<br>78                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số                            | 78.000        | 780.000.000              | 39,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ QUANG<br>HÙNG | 30 ngõ 10 Phố<br>8/3, Phường<br>Quỳnh Mai, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 0010900089<br>09                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                                         |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN TUẤN ANH | P1502 chung cư K33, ngõ 103, đường Lý Sơn, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 82.000 | 820.000.000 | 41,000 | 035087000038 |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Tổng số                   | 82.000 | 820.000.000 | 41,000 |              |
|   |               |                                                                                                         |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035087000038

Ngày cấp: 13/12/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 18, ngõ 272/25, Tổ 15, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1502 chung cư K33, ngõ 103, đường Lý Sơn, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội